

Bản án số: 78/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05/7/2024
V/v “ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Hữu Phước

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Linh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 82/2024/TLST - **HNGĐ** ngày 21 tháng 3 năm 2024 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1994 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 228/TT3, **ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.**

- Bị đơn: Anh **Trần M**, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ: 228/TT3, **ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/02/2024, trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị **Nguyễn Thị T** trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh **Trần Minh c** nhau vào năm 2014 do tự tìm hiểu

và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 15/10/2014. Sau khi cưới hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến tháng 8 năm 2023 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên gây gổ, cự cãi nhau làm cho tình cảm vợ chồng rạn nứt không thể hàn gắn. Chị và anh M đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2023 đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không hàn gắn được với nhau. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với anh Trần M.

Về con chung: Chị và anh M có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc B, sinh ngày 21/10/2013 và Trần Thị Ngọc L, sinh ngày 30/01/2021. Con chung hiện đang sống với chị, khi ly hôn chị yêu cầu được quyền nuôi con chung và không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Trần M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng tuy nhiên anh M vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- *Về thủ tục tố tụng:* Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn đã chấp hành nghiêm túc quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71; bị đơn chưa chấp hành nghiêm túc quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Trần M. Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Thị Ngọc B, sinh ngày 21/10/2013 và Trần Thị Ngọc L, sinh ngày 30/01/2021 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu xét xử vắng

mặt, bị đơn anh **Trần M** đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để xét xử nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ, vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị **T**, anh **M**.

[2] *Về hôn nhân*: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Trần Minh c** nhau vào năm 2014 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **B**, tỉnh **Bến Tre** vào ngày 15/10/2014 trên cơ sở tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến tháng 8 năm 2023, thì xảy ra mâu thuẫn với nhau, hôn nhân không còn hạnh phúc. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc theo lời trình bày của chị **T** là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng gây gổ với nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, không hàn gắn được. Chị **T** và anh **M** đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2023 đến nay không hàn gắn được với nhau. Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã tiến hành hòa giải giữa chị **T** và anh **M** nhưng anh **M** không tham gia hòa giải, thể hiện anh không muốn cứu vãn cuộc hôn nhân giữa anh và chị **T**. Chị **T** thì vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn đối với anh **M**. Qua đó, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị **T** và anh **M** đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, chị **T** yêu cầu ly hôn với anh **M** là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về con chung*: Trong thời kỳ hôn nhân chị **T** và anh **M** có 02 con chung tên **Trần Thị Ngọc B**, sinh ngày 21/10/2013 và **Trần Thị Ngọc L**, sinh ngày 30/01/2021. Từ khi chị **T** và anh **M** sống ly thân cháu **B**, cháu **L** do chị **T** nuôi dưỡng chăm sóc tốt. Chị **T** có yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung, cháu **B** cũng có nguyện vọng được sống với chị **T** nếu cha mẹ ly hôn. Do đó, để ổn định tâm lý và sự phát triển bình thường của con chung yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung của chị **T** là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị **T** tự nguyện không yêu cầu anh **M** cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của chị **T** nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] *Về tài sản chung*: Không có, không xem xét giải quyết.

[5] *Về nợ chung*: Không có, không xem xét giải quyết.

[6] Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Chị **Nguyễn Thị T** phải nộp án

phí hôn nhân và gia đình là 300.000đ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị T** được ly hôn với anh **Trần M**. Quan hệ hôn nhân theo Giấy đăng ký kết hôn số 103 ngày 15/10/2014 của **Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre** chấm dứt kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung **Trần Thị Ngọc B**, sinh ngày 21/10/2013 và **Trần Thị Ngọc L**, sinh ngày 30/01/2021 cho chị **Nguyễn Thị T** được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh **Trần M** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp anh **M** lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị **T** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có, không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không xem xét giải quyết

5. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị T** phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0004117 ngày 23/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại

Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã Tân Xuân;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Duy Linh